PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 24 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.50			4.91	0.59	275,400	1,352,214	162,486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	31.00			28.90	2.10	25,000	722,500	52,500	
3	Lạc hạt	Kg	3.00			2.90	0.10	100,000	290,000	10,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	9.00			8.60	0.40	158,000	1,358,800	63,200	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	5.20			4.20	1.00	138,000	579,600	138,000	
6	Vừng (đen, trắng)	Kg	1.00			0.90	0.10	100,000	90,000	10,000	
7	Cà chua	Kg	1.00			0.90	0.10	18,000	16,200	1,800	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
9	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.50			1.31	0.19	80,000	104,800	15,200	
11	Bột nêm	Kg	0.70			0.65	0.05	85,000	55,250	4,250	
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
13	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
16	Rau mùng tơi	Kg	7.00			5.60	1.40	27,000	151,200	37,800	
17	Bầu	Kg	4.00			3.50	0.50	17,000	59,500	8,500	
18	Tép gạo	Kg	1.70			1.55	0.15	180,000	279,000	27,000	
19	ổi	Kg	20.00			18.00	2.00	25,000	450,000	50,000	
20	Gạo tẻ máy	Kg	5.60			5.60		25,000	140,000		
21	Thịt lợn nạc	Kg	2.70			2.00	0.70	158,000	316,000	110,600	
22	Tôm biển	Kg	2.50			2.50		340,000	850,000		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50			0.50		60,000	30,000		
24	Bí ngô	Kg	5.00			5.00		23,000	115,000		
25	Miến dong	Kg	1.00				1.00	90,000		90,000	
26	Tim lợn	Kg	0.20				0.20	315,000		63,000	
	Cộng								**7,042,134**	**850,866**	
	Tổng cộng								**7,893,000**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phạm Thị Trang

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 315 **- 3 tuổi: 51** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 281 **- 4 tuổi: 93** **+ Nhà trẻ: 34** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 137 **- Cơm thường: 34**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.91	0.59	4.91	0.59	1,325.7	159.3			1,276.6	153.4			1,865.8	224.2	24,255.4	2,914.6
2	Gạo tẻ máy	28.90	2.10	28.90	2.10			2,283.1	165.9			289.0	21.0	21,935.1	1,593.9	99,416.0	7,224.0
3	Lạc hạt	2.90	0.10	2.90	0.10												
4	Thịt lợn nạc	8.60	0.40	8.43	0.39	1,601.3	74.5			590.0	27.4					11,714.9	544.9
5	Thịt lơn mỡ	4.20	1.00	4.12	0.98	596.8	142.1			1,535.3	365.5					16,217.0	3,861.2
6	Vừng (đen, trắng)	0.90	0.10	0.86	0.10			171.9	19.1			396.7	44.1	150.5	16.7	4,856.4	539.6
7	Cà chua	0.90	0.10	0.86	0.10			5.1	0.6			1.7	0.2	34.2	3.8	171.0	19.0
8	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
9	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.31	0.19	1.31	0.19							1,306.1	189.4			11,750.7	1,704.3
11	Bột nêm	0.65	0.05	0.65	0.05												
12	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
13	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
16	Rau mùng tơi	5.60	1.40	4.65	1.16			93.0	23.2					65.1	16.3	650.7	162.7
17	Bầu	3.50	0.50	2.26	0.32			13.6	1.9			0.5	0.1	65.7	9.4	317.0	45.3
18	Tép gạo	1.55	0.15	1.43	0.14	166.8	16.1			17.1	1.7					827.1	80.0
19	ổi	18.00	2.00	17.10	1.90			102.6	11.4			171.0	19.0	1,162.8	129.2	6,498.0	722.0
20	Gạo tẻ máy	5.60		5.60				442.4				56.0		4,250.4		19,264.0	
21	Thịt lợn nạc	2.00	0.70	1.96	0.69	372.4	130.3			137.2	48.0					2,724.4	953.5
22	Tôm biển	2.50		1.15		202.4				10.4				10.4		943.0	
23	Đậu xanh (hạt)	0.50		0.49				114.7				11.8		260.2		1,607.2	
24	Bí ngô	5.00		4.09				12.3				4.1		249.2		1,103.0	
25	Miến dong		1.00		1.00				40.0				1.0		350.0		2,000.0
26	Tim lợn		0.20		0.19		28.4				6.0				2.3		176.7
	Cộng					**4,279.0**	**551.5**	**3,252.8**	**263.0**	**3,566.5**	**602.1**	**2,238.9**	**274.9**	**30,104.8**	**2,349.1**	**202,665.9**	**20,968.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15.2**	**16.2**	**11.6**	**7.7**	**12.7**	**17.7**	**8.0**	**8.1**	**107.1**	**69.1**	**721.2**	**616.7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7,875,000 đ
- Hôm trước mang sang:	21,050 đ
- Đã chi:	7,893,000 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	18,000 đ
- Luỹ kế:	3,050 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Ruốc lạc vừng,thịt nạc
*** Bữa trưa:**	- Canh mồng tơi nấu tép bầu
	- Ổi quả
***Ăn chiều:**	- Cháo thịt tôm bí đỏ
	- Miến tim